

trong lúc while.
 trong ngoài in and out, even.
 trong sạch to be pure, clean.
 trong sáng to be clear.
 trong suốt to be transparent.
 trong trắng to be pure, clean.
 trong trẻo to be clear, unclouded.
 trong vắt to be very clear, limpid.

parent.
 trong veo to be very clear.
 trong vòng within [a period of].
¹trống stocks [used for punishment].
²trống reed cradle CL cái.
¹tròng noose, lasso; trap, snare.

trapped.
²tròng pupil [of the eye]; egg.
 tròng đen iris [of eye].
 tròng đỏ egg yolk.
 tròng lọng slip-knot, noose.
 tròng trành to rock, be unstable.
 tròng trắng pupil [of the eye].
 tròng [< trong ấy] in there.

¹trọng R to be heavy [= important] [≠ khinh] |
 honor [person, treaty] [≠ khinh].
 trọng, tôn-trọng. quan-
 nghiêm- ~ grave, serious.
 respect. hệ- ~ vital, crucial.
 solemn. quý- ~ to esteem.
 sang- ~ noble. trầm- ~ [of crisis].
 trân- ~ to have treasured.

²trọng R second in seniority, s.
 mạnh, quý.
 trọng-âm stress.
 trọng-bệnh serious illness.
 trọng-cấm to be strictly forbidden.
 trọng-dụng to use at

function.
 trọng-đãi to be important.
 trọng-điểm important point.
 trọng-đông second month of summer.
 trọng-hạ second month of autumn.
 trọng-hậu to be generous.
 trọng-hệ* to be important, be.
 trọng-hình severe punishment.
 trọng-học mechanics.
 trọng-hình-tiết trochaic meter.
 trọng-khối mass.
 trọng-lực weight, gravity.
 trọng-lượng weight. ~ nguyên-
 trọng.

weight. ~ phân-tử molecular weight. ~
 trọng specific weight. ~ ngu, ên gross
 weight. ~ ròng net weight.
 trọng-mãi broker.
 trọng-nhiệm important function.
 trọng-Ni Confucius.
 trọng-nông to be a physiocrat.
 trọng-phán to arbitrate.
 trọng-pháo heavy artillery.
 trọng-sắc bull [official document from the
 Pope].

trọng-suất density.
 trọng-tài umpire.
 trọng-tải [of vessel] to have a tonnage of.
 trọng-tâm center of gravity, hub; im-
 portant point, center of importance.
 trọng-thể to be solemn.
 trọng-thần-âm bilabial sound. Cf. khinh-
 thần-âm.

trọng-thu second month of autumn.
 trọng-thương to be mercantile.
 trọng-thương to be heavily wounded.
 trọng-thưởng to reward generously.
 trọng-tội serious offense, crime.
 trọng-tội-hóa to criminalize.
 trọng-tội-tính criminality.
 trọng-trách heavy responsibility.
 trọng-trấn important position, strategic
 point.

trọng-ước compromise agreement
 reached through arbitration.
 trọng-ước-khoản compromise clause.
 trọng-vọng to honor, respect.
 trọng-xuân second month of spring.
 trọng-yếu to be important, vital,
 essential.

trở to act completely, entirely; to
 end off, complete, finish off.
 trở to have committed already [an error,
 crime]. Nó ~ dại lấy của ông cái
 He was stupid enough to steal your

trở [DUP trở] to stare at, goggle.
 trở to have eyes wide-open.
 trở mắt to goggle.
 trở to shoot forth, put forth, sprout.
 trở to show off, display [talent tài].
 trở to carve, chisel, engrave chạm-trở;
 trở to make an opening.

trở bông to bloom.
 trở hoa to bloom.
 trở trời [of child] to be unbearable.
 trở to be fading.

¹trộ squall of rain [= trận].

²trộ to bluff.

¹trốc top, peak, summit.

²trốc to pull up.

trốc chang to uproot.

trốc lọc to be stripped.

trọc lọc See trốc lọc.

trọc trệch to be tied loosely, not to be
 securely wrapped, not to be securely
 tied.

¹trôi to drift; [of time] to pass, fly. chết
 ~ to be drowned. Ngày tháng ~ qua.
 Time flies. Anh ta nuốt không ~ ba
 nghìn bạc của tôi. He tried in vain to
 get my three thousand piasters — they
 were some bitter pills.

²trôi marble dumplings bánh trôi — made
 of white rice flour, with rock sugar
 fillings.

³trôi carp-like fresh-water fish.

trôi chảy to go well, run smoothly; [of
 style] easy, flowing.

trôi giạt to be stranded, run aground; to
 drift, roam.

trôi nổi to be adrift.

trôi sông to drown [as a punishment].

¹trối See giối.

²trối to be exhausted, overwhelmed.

trối chết beyond measure.

trối kê See mặc kệ.

trối thầy See mặc thầy.

trối trắng See giối trắng.

¹trời to emerge [RV lên], put out [RV
 ra]; [of price] go up.

²trời bud [with đâm to give forth].

trời sụt to go up, and down.

¹trối to surpass.

²trối to rise, soar up.

³trối to be irregular.

trối [of music, noise] to go off; to stand,
 rise.

trối dậy to rise; to go up, soar up.

trội to excel.

trội-hưởng increase in inheritance.

trội-khoản credit [in account]. CL chi-
 khoản.